

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/DS-ST

Ngày: 04/9/2020

v/v: “*Tranh chấp chia*

tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Huỳnh Hải Âu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Từ Thanh Phương
2. Bà: Trần Thị Hà

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kiêm Uyên - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: ông Lư Ngọc
Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình
Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 236/2019/TLST-DS ngày
06 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp “*chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa
vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2020, giữa các
đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông Dương Ngọc Đ, sinh năm 1964

Địa chỉ: khu phố 7, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

- **Bị đơn:** ông Dương Ngọc T, sinh năm 1964

Địa chỉ: xóm 4, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

- **Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà: Nguyễn Thị M, sinh năm 1933

Địa chỉ: thôn 3, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bà Nguyễn Thị M ủy quyền cho bà Dương Thị L (theo văn bản ủy quyền
ngày 26/6/2020).

2. Ông: Dương Trung B, sinh năm 1954

Địa chỉ: xóm 1, xã T, huyện T, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

3. Ông: Dương B1, sinh năm 1957

Địa chỉ: khu phố 6, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

4. Ông: Dương Kim Đ1, sinh năm 1967

Địa chỉ: xóm 1, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

5. Bà: Dương Thị L, sinh năm 1972
Địa chỉ: thôn 3, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận (có mặt).
6. Ông: Dương Ngọc L1, sinh năm 1979
Địa chỉ: thôn 3, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 7 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Dương Ngọc Đ trình bày:

Nguyên cha tôi là ông Dương D và mẹ tôi là bà Nguyễn Thị M có 13 người con: ông Dương Trung B, ông Dương B1, Dương O (chết năm 1995), ông Dương Ngọc T, ông Dương Ngọc Đ, ông Dương Kim Đ1, bà Dương Thị M1 (chết năm 1972), bà Dương Thị L, ông Dương Tấn C (chết năm 1978), ông Dương Ngọc L1. 03 người con còn lại chết lúc nhỏ nên không đặt tên.

Ông Dương D và bà Nguyễn Thị M có tài sản chung là mảnh đất vườn tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận do Nhà nước cấp cho bà Nguyễn Thị M quyền sử dụng đất.

Năm 2015 ông Dương D chết. Ngày 14/8/2018, các đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị M và 07 người con (B, B1, T, Đ, Đ1, L1 và L) đồng thuận chuyển nhượng mảnh đất vườn nêu trên với giá bán là 1.300.000.000đồng (*một tỷ ba trăm triệu đồng*). Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, các đồng thừa kế họp bàn và đi đến thống nhất chia cho mỗi người 80.000.000đồng. Sau khi chia và sử dụng tiền vào các khoản khác, số tiền còn lại 600.000.000đồng thì tất cả thống nhất giao cho ông Dương Ngọc T quản lý và sử dụng vào các việc sau: dùng 100.000.000đồng trong số tiền 600.000.000đồng là tài sản chung tu sửa mộ mã ông bà. Số tiền còn lại 500.000.000 đồng và gửi vào Ngân hàng để lấy lãi hàng tháng dùng vào việc trang trải chi phí thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên, sau khi ông Dương Ngọc T nhận quản lý số tiền 600.000.000đồng thì đã không minh bạch, không thực hiện đúng nghĩa vụ chăm lo thờ cúng như lúc họp gia đình. Tự ý sử dụng số tiền chung của các đồng sở hữu. Vì vậy, tôi yêu cầu ông T chia tài sản chung là số tiền 600.000.000đồng mà ông Dương Ngọc T đã nhận quản lý tài sản tại cuộc họp gia đình vào năm 2018 cho bà Nguyễn Thị M và 07 anh chị em trong gia đình.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia số tiền 500.000.000đồng trong tổng số tiền 600.000.000đồng là tài sản chung của gia đình mà trước đây ông Dương Ngọc T nhận quản lý sau đó gửi vào Ngân hàng. Phương thức chia: chia đều số tiền 500.000.000đồng thành 08 phần bằng nhau: 01 phần cho mẹ (bà Nguyễn Thị M) và 07 phần cho 07 anh chị em trong gia đình (gồm các ông bà: ông Dương Trung B, ông Dương B1, ông Dương Ngọc T, tôi-Dương Ngọc Đ, ông Dương Kim Đ1, ông Dương Ngọc L1 và bà Dương Thị L) mỗi người được một phần tương ứng số tiền là 62.500.000đồng. Tôi không yêu cầu xem xét, giải quyết khoản tiền 100.000.000đồng mà ông T sử dụng vào việc tu sửa mộ mã ông bà. Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì khác.

- *Tại biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Dương Ngọc T trình bày:*

Ông sinh năm 1962 nhưng khi làm giấy chứng minh nhân dân ông điều chỉnh năm sinh thành năm 1964. Ông thừa nhận cha tên ông Dương D và mẹ là bà Nguyễn Thị M. Cha mẹ có tất cả 13 người con như lời trình bày của nguyên đơn.

Vào năm 1982, bà ngoại Nguyễn Thị V có cho cha mẹ ông một mảnh vườn tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Bà Nguyễn Thị M trực tiếp quản lý sử dụng, sau này bà M được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2015, cha ông (Dương D) chết. Đến năm 2018, bà Nguyễn Thị M cùng tất cả 07 người con gồm có ông (Dương Ngọc T), Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1 đồng thuận chuyển nhượng tài sản là mảnh đất nêu trên với giá 1.300.000.000đồng (*một tỷ ba trăm triệu đồng*). Khi chuyển nhượng hoàn tất, cùng ngày bà M và 07 người con trong gia đình họp bàn và đi đến thống nhất chia cho mỗi người 80.000.000đồng. Sau khi phân chia, số tiền còn lại là 600.000.000đồng tất cả thống nhất giao ông (T) quản lý để sử dụng vào việc tu sửa mồ mã ông bà và thờ cúng tổ tiên. Thực hiện đúng theo thỏa thuận, ông (T) gửi vào Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T số tiền 500.000.000đồng và tu sửa mồ mã ông bà hết số tiền 100.000.000đồng. Thời gian sau, khi các anh em trong gia đình bắt đầu có sự tranh chấp số tài sản là 600.000.000 đồng mà ông nhận quản lý, ông đến Ngân hàng rút toàn bộ số tiền 500.000.000đồng tiêu xài cá nhân.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu chia số tiền 500.000.000 đồng trong tổng số tiền mà trước đây ông (T) nhận quản lý tại buổi họp gia đình vào năm 2018 thì ông (T) không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn. Vì ông (Dương Ngọc T) cho rằng số tiền nguyên đơn yêu cầu chia là tài sản riêng của ông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Dương B1, ông Dương Kim Đ1, bà Dương Thị L và ông Dương Ngọc L1 trình bày:*

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về huyết thống, về nguồn gốc số tài sản chung mà nguyên đơn trình bày.

Thống nhất với lời trình bày yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn. Yêu cầu ông Dương Ngọc T chia số tiền 500.000.000 đồng là tài sản chung của các đồng sở hữu mà ông Dương Ngọc T nhận quản lý vào năm 2018 sau đó ông T đem gửi vào Ngân hàng.

Phương thức chia: chia đều cho mẹ (bà Nguyễn Thị M) và 07 anh chị em trong gia đình (gồm: ông B, ông B1, ông T, ông Đ, ông Đ1, bà L và ông L1) mỗi người được một phần bằng nhau tương ứng số tiền là 62.500.000đồng. Ngoài ra các đương sự không có yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Trung B trình bày:*

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về huyết thống.

Về nguồn gốc số tài sản mà nguyên đơn yêu cầu chia có được sau khi mẹ ông (bà Nguyễn Thị M) và các anh em (B, B1, T, Đ, Đ1, L và L1) đồng thuận bán mảnh đất vườn tại xã B, huyện T thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị M với giá là 1.300.000.000đồng (*một tỷ ba trăm triệu đồng*). Sau khi bán đất, gia đình họp

bàn chia nhau số tiền bán đất. Sau khi chia, số tiền còn lại 600.000.000đồng ông Dương Ngọc T quản lý.

Ông đồng ý với ý kiến của ông Dương Ngọc T, không chia số tiền còn lại sau khi bán đất. Trong trường hợp có phân chia số tài sản chung thì phần tài sản ông được nhận ông tự nguyện tặng hết cho ông Dương Ngọc T sở hữu.

- Bà: *Dương Thị L- là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị M) trình bày:*

Thông nhất với trình bày của nguyên đơn. Yêu cầu ông Dương Ngọc T chia số tiền 500.000.000 đồng là tài sản chung của các đồng sở hữu mà ông Dương Ngọc T nhận quản lý vào năm 2018.

Về phương thức chia: chia cho bà Nguyễn Thị M và 07 anh chị em trong gia đình (gồm: Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc T, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1) mỗi người được một phần bằng nhau, tương ứng số tiền là 62.500.000đồng.

** Tại phiên tòa: ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:*

- Về trình tự thủ tục tố tụng: các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Dương Ngọc T có nghĩa vụ thanh toán cho các ông bà: Nguyễn Thị M, Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1 mỗi người là 62.500.000đồng. Ghi nhận sự tự nguyện giữa ông Dương Trung B và ông Dương Ngọc T về việc ông Dương Trung B tặng cho ông Dương Ngọc T phần tài sản mà ông Dương Trung B được chia với số tiền là 62.500.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 23 tháng 7 năm 2019 của nguyên đơn ông Dương Ngọc Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Dương Ngọc T chia số tiền 500.000.000đồng là tài sản chung của các đồng sở hữu, nên Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật “tranh chấp chia tài sản chung”. Bị đơn ông Dương Ngọc T cư trú tại xóm 4, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về nội dung vụ án:

Qua xem xét yêu cầu khởi kiện của ông Dương Ngọc Đ, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Dương Ngọc T chia số tiền 500.000.000đồng trong tổng số tiền 600.000.000đồng là tài sản chung của các đồng sở hữu gồm các ông bà:

Nguyễn Thị M, Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc T, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất:

- Ông Dương D và bà Nguyễn Thị M có 13 người con. Trong số 13 người con, có 06 người con đã chết. Còn sống 07 người con gồm các ông, bà: Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc T, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1.

Ông Dương D và bà Nguyễn Thị M có tài sản chung là mảnh đất vườn tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận do Nhà nước cấp cho bà Nguyễn Thị M quyền sử dụng đất.

- Năm 2015 ông Dương D chết. Ngày 14/8/2018, bà Nguyễn Thị M và 07 người con (Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc T, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1) đồng thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất vườn tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận thuộc quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị M với giá là 1.300.000.000đồng (*một tỷ ba trăm triệu đồng*). Sau khi bán đất, cùng ngày bà M cùng 07 người con họp gia đình phân chia tài sản cho mỗi người được số tiền 80.000.000đồng, việc phân chia tài sản không lập thành văn bản. Số tiền bán đất sau khi phân chia còn lại 600.000.000 đồng tất cả đồng thuận để ông Dương Ngọc T quản lý.

Sự thừa nhận và thống nhất của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Quá trình giải quyết, ông Dương Ngọc T thừa nhận vào năm 2018 ông có nhận quản lý số tiền còn lại 600.000.000đồng. Số tiền này có nguồn gốc từ việc chuyển nhượng thửa đất vườn tại xã B thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị M. Sau đó ông sử dụng số tiền này vào việc tu sửa mồ mã ông bà hết 100.000.000đồng, số tiền còn lại 500.000.000 đồng ông gửi vào Ngân hàng chính sách xã hội huyện T. Tuy nhiên khi nguyên đơn khởi kiện, ông đến Ngân hàng rút hết số tiền 500.000.000đồng để tiêu xài cá nhân.

Tại phiên tòa, ông Dương Ngọc T khai nại cho rằng số bán đất sau khi phân chia còn lại 600.000.000 đồng là tài sản riêng của ông vì thực tế thửa đất vườn tại xã B, huyện T mà bà Nguyễn Thị M đứng tên quyền sử dụng đất chính là tài sản bà ngoại cho ông vào năm 1982 nhưng lúc đó ông suy nghĩ ai đứng tên quyền sử dụng đất cũng được nên ông để cho bà Nguyễn Thị M đăng ký quyền sử dụng đất. Lời khai nại của bị đơn về số tiền 600.000.000đồng là tài sản riêng của ông không được các đồng sở hữu khác thừa nhận. Bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bị đơn là có căn cứ. Hơn nữa tất cả các đương sự đều thừa nhận thửa đất vườn tọa lạc tại xã B, huyện T mà các đương sự chuyển nhượng là của bà Nguyễn Thị M đứng tên quyền sử dụng đất.

[2.3] Từ những phân tích tại mục [2.1] và [2.2] Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền 600.000.000 đồng mà ông Dương Ngọc T nhận quản lý tại cuộc họp gia đình sau khi bán đất vào năm 2018 là tài sản chung của các đồng sở hữu (gồm các ông bà: Nguyễn Thị M, Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc T, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1) còn lại sau khi phân chia. Tuy nhiên, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (M, B1, Đ1, L và L1) chỉ yêu cầu chia số tài sản là 500.000.000 đồng trong số tài

sản chung. Xét, yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về phương thức phân chia: Số tiền 500.000.000đồng là tài sản chung của các đồng sở hữu (gồm các ông bà: Nguyễn Thị M, Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc T, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1). Do đó mỗi ông bà: Nguyễn Thị M, Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc T, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1 được hưởng 1/8 trong tổng giá trị tài sản chung của số tiền 500.000.000đồng. Như vậy mỗi ông bà nêu trên được hưởng giá trị tài sản tương ứng là: $500.000.000\text{đồng} : 8 = 62.500.000\text{đồng}$.

Do ông Dương Ngọc T quản lý số tiền 500.000.000đồng là tài sản chung của các đồng sở hữu nên ông Dương Ngọc T có trách nhiệm thanh toán cho mỗi ông bà: Nguyễn Thị M, Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1 số tiền 62.500.000đồng.

Riêng phần tài sản mà ông Nguyễn Trung B được chia với số tiền 62.500.000đồng. Ông Nguyễn Trung B tự nguyện tặng cho ông Dương Ngọc T sở hữu. Sự tự nguyện này không trái quy định pháp luật nên được ghi nhận. Như vậy tổng số tiền ông Dương Ngọc T được hưởng trong số tài sản chung là 125.000.000 đồng.

[4] Về án phí:

Nguyên đơn ông Dương Ngọc Đ phải chịu án phí tính trên giá trị tài sản được chia là 62.500.000đồng tương đương với án phí là 3.125.000đồng. Ông Dương Ngọc Đ đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 2.150.000đồng theo biên lai thu số 0029498 ngày 01/8/2019 của Chi cục thi hành án huyện T. Nên ông Dương Ngọc Đ phải nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm là 975.000 đồng.

Các ông bà: Dương Ngọc T, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1 mỗi người phải chịu án phí tính trên giá trị tài sản được chia.

Bà Nguyễn Thị M và Dương B1 thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 2 Điều 147; Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015.

- Điều 207, Điều 210 và Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung.

Xác định số tiền 500.000.000đồng trong tổng số tiền 600.000.000đồng mà ông Dương Ngọc T nhận quản lý tài sản tại cuộc họp gia đình vào năm 2018 là tài sản chung của các đồng sở hữu (gồm các ông bà: Nguyễn Thị M, Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc T, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1).

Ông Dương Ngọc T có nghĩa vụ thanh toán cho các ông bà: Nguyễn Thị M, Dương Trung B, Dương B1, Dương Ngọc Đ, Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1 mỗi người là 62.500.000đồng (*Sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Dương Trung B và ông Dương Ngọc T như sau: Ông Dương Trung B tặng cho ông Dương Ngọc T phần tài sản mà ông Dương Trung B được chia với số tiền là 62.500.000đồng (*Sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì phải chịu thêm khoản tiền lãi chậm trả được xác định bằng 10%/năm nếu không có thỏa thuận mức lãi suất, nếu có thỏa thuận mức lãi suất thì không quá 20%/năm tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về án phí:

Ông Dương Ngọc Đ phải chịu án phí tính trên giá trị tài sản được chia là 62.500.000đồng tương đương với án phí là 3.125.000đồng. Ông Dương Ngọc Đ đã nộp tiền tạm ứng án phí là 2.150.000đồng theo biên lai thu số 0029498 ngày 01/8/2019 của Chi cục thi hành án huyện T, nên ông Dương Ngọc Đ phải nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm là 975.000 đồng (*chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Ông Dương Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.250.000đồng (*sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Các ông bà: Dương Kim Đ1, Dương Thị L và Dương Ngọc L1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.125.000đồng (*Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị M và ông Dương B1 thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[3] Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/9/2020).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2014*), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2014*).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Huỳnh Hải Âu

